

Số/ No.: 241105/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM, Ngày 05 tháng 11 năm 2024  
Ho Chi Minh City, 05 November 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam  
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: FUEVN100
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Head quarter address: 17<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10 năm 2024.  
Monthly Report on Investment activities for October 2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ vào ngày 05/11/2024 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công Ty Quản Lý Quỹ.  
This information was disclosed on the Company's/Fund's website on 05 November 2024 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 10 năm 2024.  
Monthly Report on Investment activities for October 2024.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 10 năm 2024/October 2024

Tên Quỹ:

Quỹ ETF VinaCapital VN100

Fund name:

VinaCapital VN100 ETF

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital

Fund Management Company:

VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khol Nghia Branch

Ngày lập báo cáo:

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

Reporting Date:

5-Nov-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 10 năm 2024 October 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2023 October 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment Income	<b>01</b>		<b>(8,536,502,716)</b>	<b>69,221,961,881</b>	<b>(39,581,287,048)</b>	<b>7,927,871,028</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		139,351,800	7,509,596,784	95,586,400	3,639,477,500
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		79,724	2,883,517	450,902	2,037,578
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		79,724	2,883,517	450,902	2,037,578
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest Income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract Interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(10,972,562)	(561,619,910)	-	(7,969,445,670)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(8,664,961,678)	62,271,101,490	(39,677,324,350)	12,255,801,620
1.5. Doanh thu khác Other Income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>2,013,546</b>	<b>66,840,724</b>	<b>-</b>	<b>53,663,517</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		2,013,546	66,840,724	-	53,663,517
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		2,013,546	66,840,724	-	53,663,517
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 10 năm 2024 October 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2023 October 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>410,155,733</b>	<b>3,649,080,750</b>	<b>284,408,911</b>	<b>2,470,648,600</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		298,772,951	2,505,390,800	188,246,562	1,522,408,816
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		31,765,355	307,482,855	33,361,698	270,488,144
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		26,755,787	226,424,565	20,000,000	200,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		402,709	42,221,145	10,500,000	45,391,056
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		4,606,859	38,837,145	2,861,698	25,097,088
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		9,810,453	82,266,566	6,181,232	56,381,879
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	165,000,000	16,500,000	165,000,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	55,000,000	5,500,000	55,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		17,837,190	149,575,566	11,238,602	92,090,372
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		8,918,595	74,787,783	5,619,301	46,045,186
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		8,918,595	74,787,783	5,619,301	46,045,186
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		6,662,686	108,264,956	-	46,668,980
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		14,907,098	144,990,007	14,480,817	147,900,409
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		8,400,000	131,110,000	8,900,000	114,710,000
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		4,000,000	40,000,000	4,000,000	30,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-	-	7,500,000
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		-	110,000	-	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		4,400,000	58,000,000	4,400,000	44,600,000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	3,000,000	500,000	2,500,000
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	30,000,000	-	30,000,000

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 10 năm 2024 October 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 10 năm 2023 October 2023	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	110,000
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(8,948,671,995)</b>	<b>65,506,040,407</b>	<b>(39,865,695,959)</b>	<b>5,403,558,911</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(8,948,671,995)</b>	<b>65,506,040,407</b>	<b>(39,865,695,959)</b>	<b>5,403,558,911</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(283,710,317)	3,234,938,917	(188,371,609)	(6,852,242,709)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(8,664,961,678)	62,271,101,490	(39,677,324,350)	12,255,801,620
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(8,948,671,995)</b>	<b>65,506,040,407</b>	<b>(39,865,695,959)</b>	<b>5,403,558,911</b>

Người lập:



Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán

Người duyệt:



Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024/ As at 31 October 2024

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
**Fund name:** VinaCapital VN100 ETF  
**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
**Fund Management Company:** VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 11 năm 2024  
**Reporting Date:** 5-Nov-2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,256,362,527	478,956,490
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,256,362,527	478,956,490
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,256,362,527	478,956,490
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		520,367,740,230	530,386,037,570
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		520,367,740,230	530,386,037,570
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		519,159,196,550	530,017,616,150
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		1,208,543,680	368,421,420



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,541,803,100	1,210,913,900
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,342,363,100	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		199,440,000	1,210,913,900
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		199,440,000	1,210,913,900
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		199,440,000	1,210,913,900
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>523,165,905,857</b>	<b>532,075,907,960</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		125,169,741	109,586,411
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		2,013,546	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		2,013,546	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		60,266,643	45,359,545
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		58,889,552	52,226,866
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		4,000,000	12,000,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		426,317,138	403,230,576
Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		298,772,951	284,654,246
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		27,158,496	25,491,425
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		26,755,787	25,491,425
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		402,709	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		9,810,453	9,346,857
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		5,500,000	16,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6		34,287,619	25,369,024
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		34,287,619	25,369,024
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
Phải trả khác Other payables	320.4		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>551,486,879</b>	<b>512,816,987</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>522,614,418,978</b>	<b>531,563,090,973</b>



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		293,000,000,000	293,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		311,000,000,000	311,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		152,452,493,940	152,452,493,940
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		77,161,925,038	86,110,597,033
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>17,836.66</b>	<b>18,142.08</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		29,300,000	29,300,000

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán

Người duyệt

Võ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 10 năm 2024/October 2024

**Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
**Fund name:** VinaCapital VN100 ETF  
**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
**Fund Management Company:** VinaCapital Fund Management Joint Stock Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
**Supervising bank:** Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 11 năm 2024  
**Reporting Date:** 5-Nov-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	531,563,090,973	523,097,973,124
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(8,948,671,995)	8,465,117,849
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(8,948,671,995)	8,465,117,849
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	-
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	522,614,418,978	531,563,090,973
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	17,836.66	18,142.08

Người lập

Nguyễn Tuấn Ngọc  
Kế toán

Người duyệt

Vũ Hoàng Kiều Oanh  
Kế toán trưởng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024/ As at 31 October 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 11 năm 2024</b> 5-Nov-2024

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,256,362,527	478,956,490	89.73%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	1,256,362,527	478,956,490	89.73%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	1,256,362,527	478,956,490	89.73%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	520,367,740,230	530,386,037,570	164.86%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	519,159,196,550	530,017,616,150	164.48%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	1,208,543,680	368,421,420	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	199,440,000	1,210,913,900	207.84%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	199,440,000	1,210,913,900	207.84%



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,342,363,100	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>523,165,905,857</b>	<b>532,075,907,960</b>	<b>164.96%</b>
II	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	551,486,879	512,816,987	49.87%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	4,000,000	12,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	298,772,951	284,654,246	158.71%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	9,810,453	9,346,857	158.71%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	2,013,546	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	2,013,546	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	27,158,496	25,491,425	135.79%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	26,755,787	25,491,425	133.78%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	402,709	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thể và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	60,266,643	45,359,545	103.36%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	58,889,552	52,226,866	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	5,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	34,287,619	25,369,024	146.46%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	34,287,619	25,369,024	146.46%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 October 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 September 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>551,486,879</b>	<b>512,816,987</b>	<b>49.87%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	522,614,418,978	531,563,090,973	165.37%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	29,300,000	29,300,000	126.29%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	17,836.66	18,142.08	130.94%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Lê Đoàn Nhật Quang  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2024/October 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 11 năm 2024</b> 5-Nov-2024



Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>139,431,524</b>	<b>1,385,669,803</b>	<b>7,512,480,301</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	139,351,800	1,385,588,900	7,509,596,784
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	139,351,800	1,385,588,900	7,509,596,784
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	79,724	80,903	2,883,517
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	79,724	80,903	2,883,517
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>412,169,279</b>	<b>393,412,924</b>	<b>3,715,921,474</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	298,772,951	284,654,246	2,505,390,800
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	41,575,808	39,490,409	389,749,421
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	26,755,787	25,491,425	226,424,565

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	402,709	-	42,221,145
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	4,606,859	4,652,127	38,837,145
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	9,810,453	9,346,857	82,266,566
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	39,837,190	38,994,282	369,575,566
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	55,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	8,918,595	8,497,141	74,787,783
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	8,918,595	8,497,141	74,787,783
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	14,907,098	14,426,225	144,990,007
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	4,000,000	4,000,000	40,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	4,000,000	4,000,000	40,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	6,662,686	6,447,762	108,264,956
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	6,662,686	6,447,762	108,264,956
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	2,013,546	-	66,840,724



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	2,013,546	-	66,840,724
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4,400,000	5,400,000	91,110,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	-	-	110,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	4,400,000	4,400,000	58,000,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	2232.8	-	1,000,000	3,000,000
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(272,737,755)</b>	<b>992,256,879</b>	<b>3,796,558,827</b>
IV	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>(8,675,934,240)</b>	<b>7,472,860,970</b>	<b>61,709,481,580</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(10,972,562)	-	(561,619,910)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(8,664,961,678)	7,472,860,970	62,271,101,490
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(8,948,671,995)</b>	<b>8,465,117,849</b>	<b>65,506,040,407</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>531,563,090,973</b>	<b>523,097,973,124</b>	<b>369,741,299,186</b>
VII	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>(8,948,671,995)</b>	<b>8,465,117,849</b>	<b>152,873,119,792</b>
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(8,948,671,995)	8,465,117,849	65,506,040,407
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	-	-	87,367,079,385
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	-	-	87,367,079,385
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	522,614,418,978	531,563,090,973	522,614,418,978
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
 Lê Đoàn Nhật Quang  
 Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
 Brook Colin Taylor  
 Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024/ As at 31 October 2024

- 1 Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo:** Ngày 05 tháng 11 năm 2024  
Reporting Date: 5-Nov-2024

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1,062,998	25,400	27,000,149,200	5.16%
2	BID	2246.2	65,405	47,750	3,123,088,750	0.60%
3	CTG	2246.3	217,399	35,700	7,761,144,300	1.48%
4	CTR	2246.4	12,300	126,800	1,559,640,000	0.30%
5	DBC	2246.5	64,264	28,000	1,799,392,000	0.34%
6	DCM	2246.6	42,400	37,550	1,592,120,000	0.30%
7	DGC	2246.7	61,923	112,300	6,953,952,900	1.33%
8	DGW	2246.8	40,040	43,050	1,723,722,000	0.33%
9	DIG	2246.9	139,449	20,550	2,865,676,950	0.55%
10	DPM	2246.10	55,300	34,550	1,910,615,000	0.37%
11	DXG	2246.11	173,648	16,600	2,882,556,800	0.55%
12	EIB	2246.12	455,584	19,950	9,088,900,800	1.74%
13	EVF	2246.13	165,672	10,850	1,797,541,200	0.34%
14	FPT	2246.14	326,934	135,900	44,430,330,600	8.49%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	FRT	2246.15	20,480	173,800	3,559,424,000	0.68%
16	FTS	2246.16	51,754	41,800	2,163,317,200	0.41%
17	GAS	2246.17	33,904	70,500	2,390,232,000	0.46%
18	GEX	2246.18	180,946	20,400	3,691,298,400	0.71%
19	GMD	2246.19	72,500	65,300	4,734,250,000	0.90%
20	GVR	2246.20	50,800	32,900	1,671,320,000	0.32%
21	HAG	2246.21	193,100	10,350	1,998,585,000	0.38%
22	HCM	2246.22	101,932	28,800	2,935,641,600	0.56%
23	HDB	2246.23	578,197	26,900	15,553,499,300	2.97%
24	HDG	2246.24	63,628	26,650	1,695,686,200	0.32%
25	HPG	2246.25	930,512	26,900	25,030,772,800	4.78%
26	HSG	2246.26	151,252	20,250	3,062,853,000	0.59%
27	KBC	2246.27	162,466	26,300	4,272,855,800	0.82%
28	KDC	2246.28	50,876	50,700	2,579,413,200	0.49%
29	KDH	2246.29	147,957	33,500	4,956,559,500	0.95%
30	LPB	2246.30	612,535	32,950	20,183,028,250	3.86%
31	MBB	2246.31	772,876	25,050	19,360,543,800	3.70%
32	MSB	2246.32	631,063	12,350	7,793,628,050	1.49%
33	MSN	2246.33	171,620	76,600	13,146,092,000	2.51%
34	MWG	2246.34	307,600	66,500	20,455,400,000	3.91%
35	NKG	2246.35	67,560	20,650	1,395,114,000	0.27%
36	NLG	2246.36	78,412	39,850	3,124,718,200	0.60%
37	NVL	2246.37	357,800	10,500	3,756,900,000	0.72%
38	OCB	2246.38	381,780	11,450	4,371,381,000	0.84%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	PC1	2246.39	70,157	26,800	1,880,207,600	0.36%
40	PDR	2246.40	116,299	21,050	2,448,093,950	0.47%
41	PLX	2246.41	39,600	41,100	1,627,560,000	0.31%
42	PNJ	2246.42	77,733	94,800	7,369,088,400	1.41%
43	POW	2246.43	175,700	11,950	2,099,615,000	0.40%
44	PVD	2246.44	84,412	25,650	2,165,167,800	0.41%
45	PVT	2246.45	58,490	28,100	1,643,569,000	0.31%
46	REE	2246.46	53,774	64,100	3,446,913,400	0.66%
47	SAB	2246.47	41,800	55,200	2,307,360,000	0.44%
48	SBT	2246.48	122,051	12,400	1,513,432,400	0.29%
49	SHB	2246.49	835,705	10,600	8,858,473,000	1.69%
50	SIP	2246.50	28,700	74,100	2,126,670,000	0.41%
51	SSB	2246.51	459,219	16,550	7,600,074,450	1.45%
52	SSI	2246.52	342,717	26,600	9,116,272,200	1.74%
53	STB	2246.53	503,500	35,200	17,723,200,000	3.39%
54	TCB	2246.54	1,210,400	23,900	28,928,560,000	5.53%
55	TCH	2246.55	114,688	16,150	1,852,211,200	0.35%
56	TPB	2246.56	360,106	17,300	6,229,833,800	1.19%
57	VCB	2246.57	164,566	93,600	15,403,377,600	2.94%
58	VCG	2246.58	103,450	17,750	1,836,237,500	0.35%
59	VCI	2246.59	114,361	34,650	3,962,608,650	0.76%
60	VHC	2246.60	30,620	71,300	2,183,206,000	0.42%
61	VHM	2246.61	346,950	41,500	14,398,425,000	2.75%
62	VIB	2246.62	365,119	18,950	6,919,005,050	1.32%

119-029  
 NG T M C P  
 H Á T T R I E N  
 I A M  
 I Á N H  
 T I N H I Á  
 Đ Ộ C H Í M I N H

31  
 Đ Ộ N  
 C Ộ T  
 Á N  
 V A C

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
63	VIC	2246.63	304,612	41,550	12,656,628,600	2.42%
64	VIX	2246.64	386,866	10,950	4,236,182,700	0.81%
65	VJC	2246.65	80,100	105,000	8,410,500,000	1.61%
66	VND	2246.66	318,550	14,550	4,634,902,500	0.89%
67	VNM	2246.67	221,122	66,100	14,616,164,200	2.79%
68	VPB	2246.68	1,261,255	20,450	25,792,664,750	4.93%
69	VPI	2246.69	38,976	58,000	2,260,608,000	0.43%
70	VRE	2246.70	254,400	17,850	4,541,040,000	0.87%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>17,740,864</b>		<b>519,159,196,550</b>	<b>99.23%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>17,740,864</b>		<b>519,159,196,550</b>	<b>99.23%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-	-	-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-	-	-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	QM.GMD	2253.11			877,250,000	0.17%
	QM.SSI	2253.12			331,293,680	0.06%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-	-	-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>	-	-	<b>1,208,543,680</b>	<b>0.23%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>	<b>17,740,864</b>		<b>520,367,740,230</b>	<b>99.47%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			199,440,000	0.04%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3				-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			1,342,363,100	0.26%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>1,541,803,100</b>	<b>0.29%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,256,362,527	0.24%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2261			1,256,362,527	0.24%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>1,256,362,527</b>	<b>0.24%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>523,165,905,857</b>	<b>100%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
Lê Đoàn Nhật Quang  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2024/October 2024

- 1 Tên Quỹ: **Quỹ ETF VinaCapital VN100**  
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital**  
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 Tên ngân hàng giám sát: **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 Ngày lập báo cáo: **Ngày 05 tháng 11 năm 2024**  
Reporting Date: 5-Nov-2024

**A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÀN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Lê Đoàn Nhật Quang  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 10 năm 2024/October 2024

<b>1 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
<b>2 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
<b>3 Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
<b>4 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 05 tháng 11 năm 2024</b> 5-Nov-2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators</b>	<b>2251</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.68%	0.66%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.08%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	2254	0.10%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2255	0.03%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	0.94%	0.91%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	1.53%	0.00%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2262</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	29,300,000	29,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2266.1	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2024 October 2024	Tháng 09 năm 2024 September 2024
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2266.2	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2268	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2270	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	29,300,000.00	29,300,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	22.78%	24.50%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	2.90%	11.29%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	17,836.66	18,142.08
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	17,900	18,100
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	7,008	7,053

Ghi chú / Notes:

(\* Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Lê Đoàn Nhật Quang  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc